

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSH

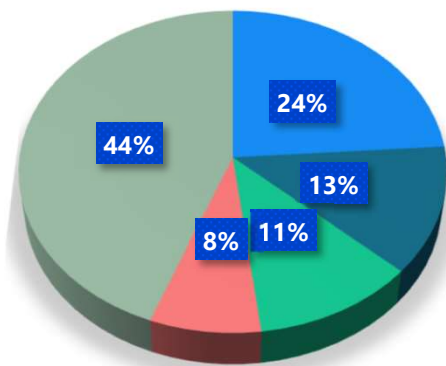
CTCP May Sông Hồng (HSX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	38,050 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	4.4%	18.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,600 - 48,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,854
Số lượng CPLH (CP)	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	144,280
Sở hữu nước ngoài	3.20%
Beta	1.30

Cơ cấu cổ đông



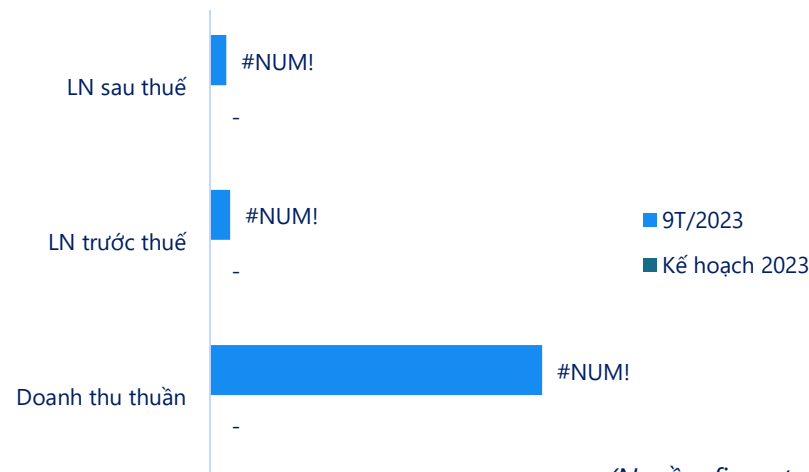
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,206.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 335.8 | -21.8%

Cùng kỳ: ↘ 437.3 | -26.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,385.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 994.4 | -22.7%

LN thuần

Q3 2023

67.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 33.8 | -33.3%

Cùng kỳ: ↘ 77.7 | -53.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

204.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 157.3 | -43.5%

LNTT

Q3 2023

66.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 33.8 | -33.3%

Cùng kỳ: ↘ 78.1 | -54.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

205.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 155.6 | -43.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,206.0	1,643.3	-26.6%	3,385.2	4,379.6	-22.7%
Giá vốn hàng bán	1,076.8	1,397.9	-23.0%	2,981.9	3,724.6	-19.9%
Lợi nhuận gộp	129.3	245.4	-47.3%	403.3	655.1	-38.4%
Doanh thu HĐTC	51.6	41.5	24.6%	122.2	93.5	30.8%
Chi phí tài chính	24.0	9.9	143.0%	60.9	26.5	129.5%
Chi phí lãi vay	12.0	9.8	22.9%	33.5	23.8	41.1%
Chi phí bán hàng	43.2	60.1	-28.0%	109.9	133.1	-17.5%
Chi phí QLDN	45.9	71.4	-35.7%	150.5	227.3	-33.8%
LN thuần từ HĐKD	67.7	145.4	-53.4%	204.3	361.6	-43.5%
LN khác	- 1.6	- 1.2	-29.9%	0.9	0.8	207.8%
LN trước thuế	66.1	144.2	-54.2%	205.2	360.8	-43.1%
Thuế TNDN	14.9	32.9	-54.6%	41.3	80.6	-48.8%
Lợi nhuận sau thuế	51.2	111.3	-54.0%	163.9	280.2	-41.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	51.2	111.3	-54.0%	161.7	298.9	-45.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 223.1	524.8	598.3	- 675.1	340.5	114.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	136.4	- 351.6	- 179.7	52.3	- 25.3	- 123.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192.7	- 78.6	- 448.6	361.1	5.6	16.9
Lưu chuyển tiền thuần	106.0	94.7	- 30.0	- 261.8	320.8	7.2

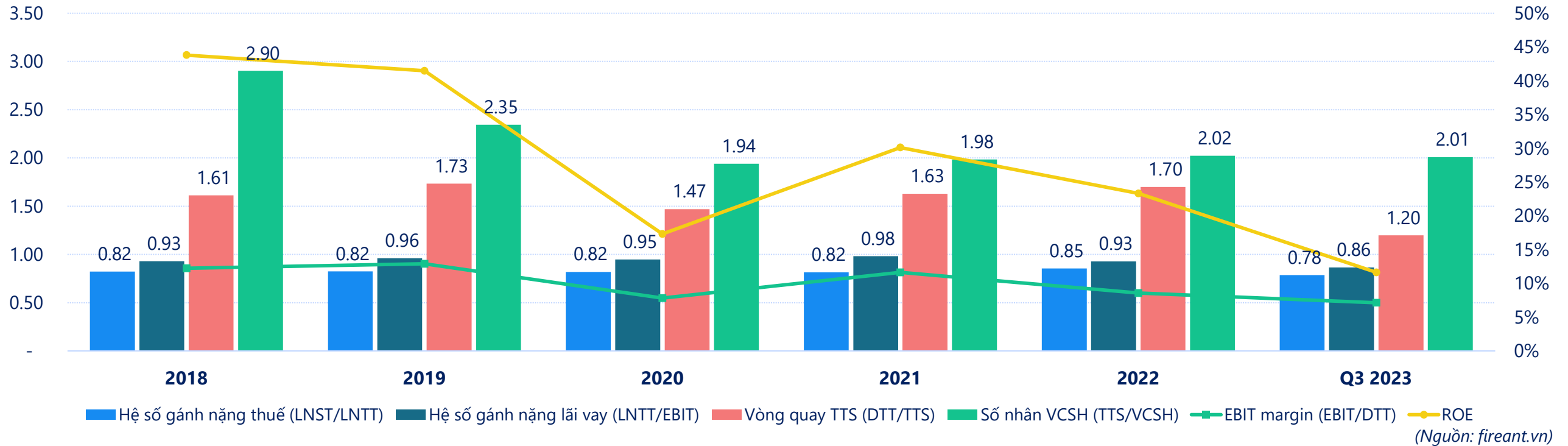
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,865.1	2,341.8	22.3%	76.1%
Tiền và tương đương tiền	490.1	424.0	15.6%	13.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,002.3	955.6	4.9%	26.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	747.9	340.6	119.6%	19.9%
Hàng tồn kho	596.0	603.1	-1.2%	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	18.4	56.7%	0.8%
Tài sản dài hạn	897.9	952.4	-5.7%	23.9%
Các khoản phải thu dài hạn	21.4	21.4	0.0%	0.6%
Tài sản cố định	800.3	841.8	-4.9%	21.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	24.5	21.7	13.1%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.7	67.6	-23.5%	1.4%
Tổng cộng tài sản	3,763.0	3,294.2	14.2%	100.0%
Nợ phải trả	1,847.2	1,575.1	17.3%	49.1%
Nợ ngắn hạn	1,533.3	1,269.2	20.8%	40.7%
Nợ vay ngắn hạn	719.8	376.5	91.2%	19.1%
Nợ dài hạn	313.9	305.9	2.6%	8.3%
Nợ vay dài hạn	313.9	305.9	2.6%	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,915.8	1,719.1	11.4%	50.9%
Vốn chủ sở hữu	1,915.8	1,719.1	11.4%	50.9%

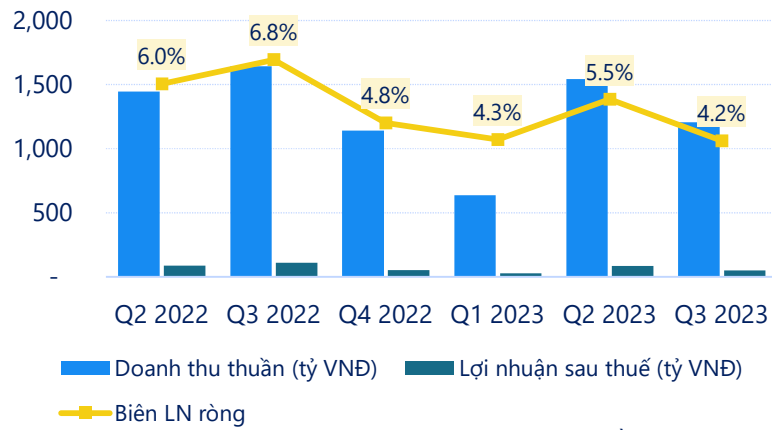
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSH

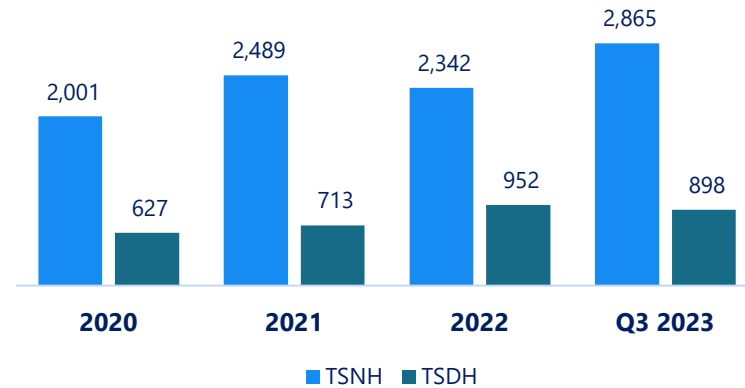
Phân tích Dupont



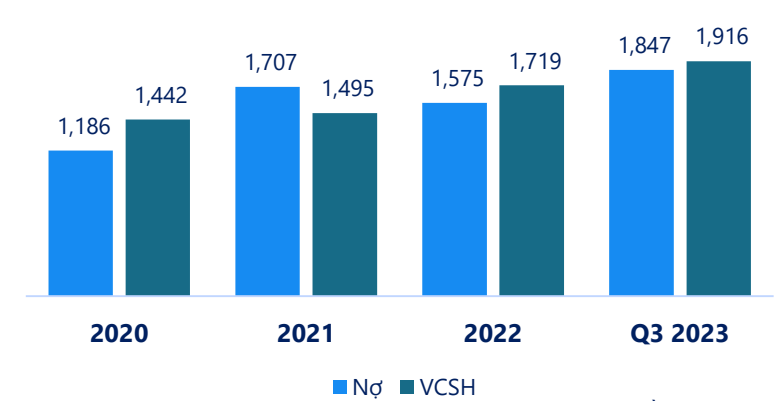
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.4%	12.4%	7.4%	11.5%	8.1%	6.3%
Biên LNST (TTM)	9.4%	10.2%	6.1%	9.3%	6.8%	4.8%
Biên LN EBIT (TTM)	12.2%	12.9%	7.8%	11.6%	8.6%	7.1%
ROE (TTM)	43.8%	41.5%	17.3%	30.1%	23.3%	11.5%
ROA (TTM)	15.1%	17.7%	8.9%	15.2%	11.5%	5.7%

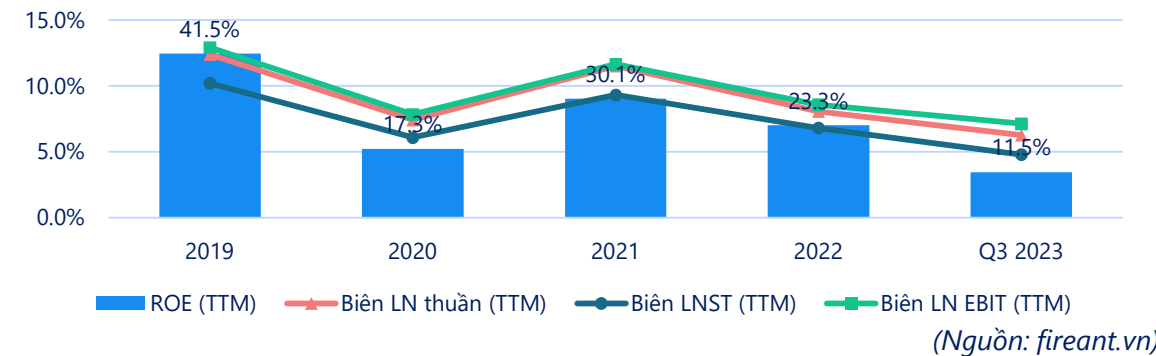
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.5	36.2	44.7	45.0	32.0	62.5
Số ngày nắm giữ HTK	71.0	70.8	79.1	76.9	60.9	64.2
Số ngày phải trả NCC	17.4	17.3	18.9	16.1	19.3	17.5
Vòng quay TSCĐ	6.3	7.4	6.7	9.0	8.2	6.4
Vòng quay TTS	226.4	210.5	248.6	224.1	214.8	304.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.5	1.7	1.6	1.8	1.9
Khả năng TT nhanh	0.8	1.0	1.2	1.0	1.4	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.1	0.2	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	14.3	25.2	19.6	55.1	13.9	7.4

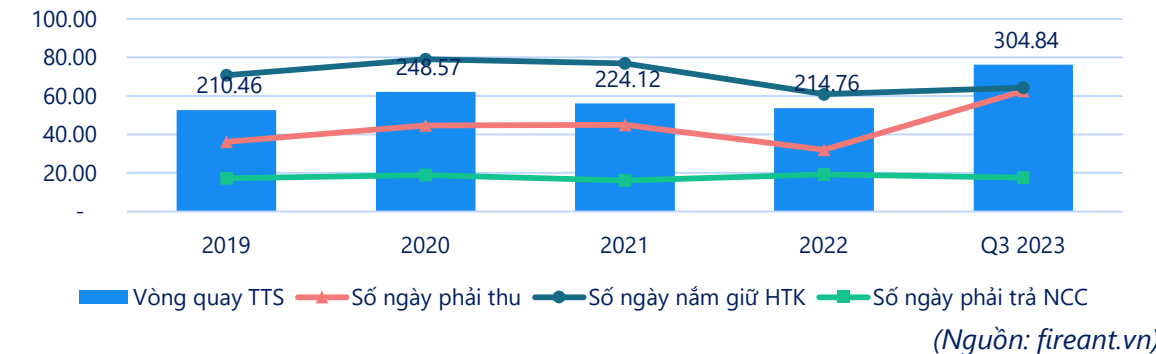
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,765	8,996	4,635	8,846	4,998	2,887
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,338	23,610	27,110	28,248	21,556	23,533
P/E	5.3	4.9	8.6	8.9	6.6	15.0
P/B	2.1	1.9	1.5	2.8	1.5	1.8
P/S	0.4	0.5	0.5	0.8	0.4	0.7

(Nguồn: fireant.vn)

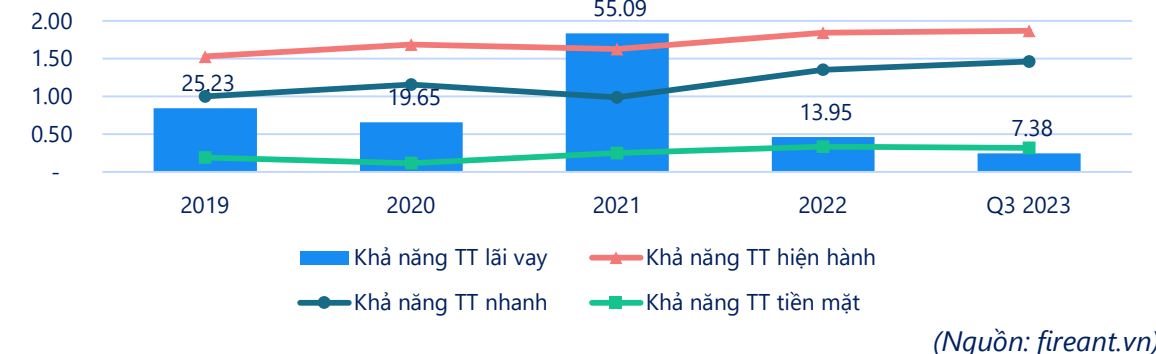
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



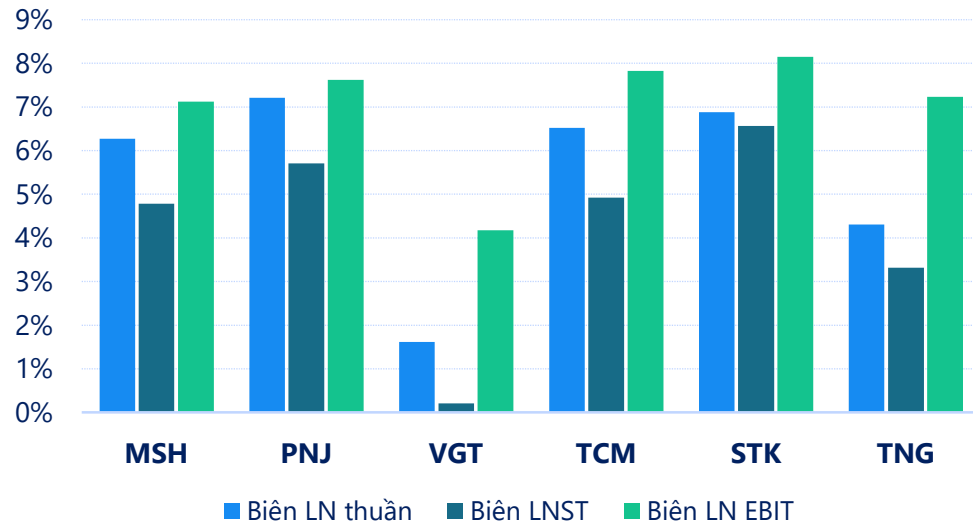
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MSH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MSH	3,385.2	-22.7%	163.9	-41.5%	4.8%	6.4%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

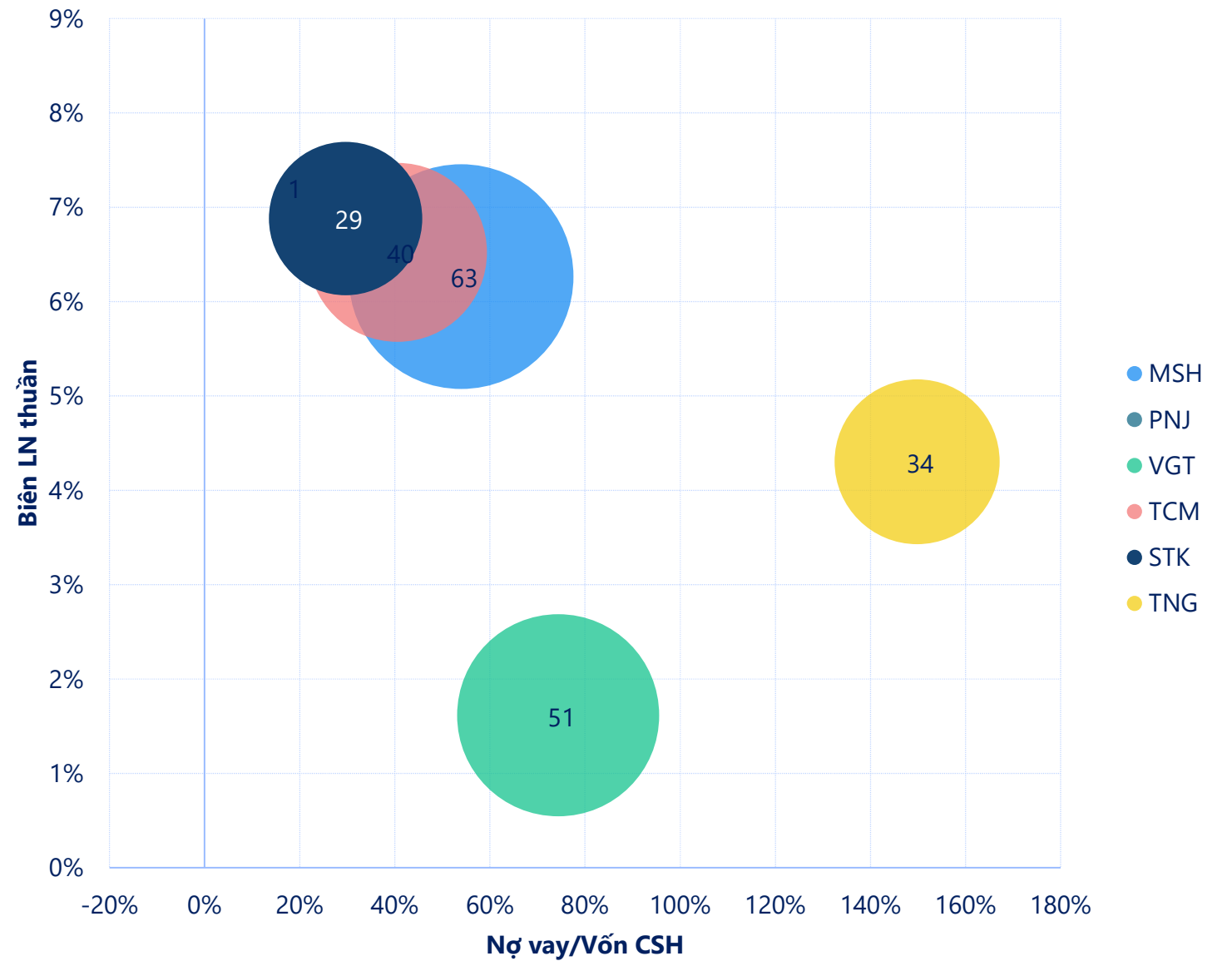
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)